

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 974 /UBND-KT

Về việc kiến nghị giải quyết vướng mắc trong quá trình triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hiện nay, UBND tỉnh Bình Định đang tập trung đẩy nhanh việc triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh, theo nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ, bàn giao toàn bộ diện tích còn lại trong Quý II/2023. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số khó khăn vướng mắc; UBND tỉnh Bình Định đã có nhiều Văn bản gửi các Bộ, ngành có liên quan nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để, do vậy, UBND tỉnh Bình Định tiếp tục kiến nghị các nội dung như sau:

1. Về việc bổ sung diện tích đất rừng (*đất phòng hộ, đất rừng sản xuất*), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án:

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; Văn bản số 1246/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án; UBND tỉnh đã có Văn bản số 1466/UBND-KT ngày 23/3/2022 và Văn bản số 1988/UBND-KT ngày 15/4/2022 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ GTVT về nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án.

Ngày 11/7/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua tỉnh Bình Định; trong đó, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên là 331,49 ha; đất rừng phòng hộ 32,6 ha và đất trồng rừng sản xuất 481,34 ha.

Đến nay, Ban QLDA2, 85 đã hoàn thành việc bàn giao xong 100% mốc giới các công trình, bao gồm: tuyến chính, nút giao, đường gom... cho các địa phương; UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các địa phương xác định đo đạc cụ thể vị trí diện tích đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở để cập nhật số liệu, vì vậy có sự thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 7342/UBND-KT ngày 05/12/2022 và 512/UBND-KT ngày 08/02/2023 về việc kiến nghị bổ sung diện tích đất rừng (*đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất*), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, qua tỉnh Bình Định. Theo đó, đề nghị bổ sung các nội dung chính như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 419,76 ha (tăng 88,27 ha).
- Đất rừng phòng hộ 37,80 ha (tăng 5,2 ha).
- Đất trồng rừng sản xuất 584,24 ha (tăng 102,90ha).

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án.

2. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định được tính riêng, không tính vào chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(UBND tỉnh đã có kiến nghị tại các Văn bản số: 7342/UBND-KT ngày 05/12/2022; số 1711/UBND-KT ngày 04/4/2022).

3. Về các bãi đổ thải để phục vụ dự án

Hiện nay, UBND tỉnh Bình Định đã chấp thuận 33 vị trí bãi đổ thải để phục vụ dự án, với tổng diện tích là 93,79 ha; hầu hết các địa phương có đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua đã cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, đưa vào Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030.

Theo quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 62 (*Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng*) Luật Đất đai 2013 thì đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất và theo quy định về cách xác định loại đất tại phụ lục 1 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì đất bãi thải, xử lý chất thải là đất sử dụng làm bãi để chất thải, rác thải, làm khu xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp. Đối với các bãi đổ thải được sử dụng để phục vụ trong thời gian thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua tỉnh Bình Định (*nguồn gốc cơ bản là đất rừng và đất nông nghiệp*), sau khi hết sử dụng đổ thải thì các bãi thải không thể tiếp tục di dời vật liệu thải đi nơi khác và cũng không thể sử dụng đất để canh tác, sản xuất. Do đó, để đảm bảo pháp lý trong việc thu hồi đất, thực hiện công tác GPMB các bãi đổ thải phục vụ dự án, UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi

trường xem xét hướng dẫn việc bồi thường và chấp thuận cho thu hồi đất vĩnh viễn đối với các bãi đổ thải nêu trên.

4. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét có Văn bản hướng dẫn, chấp thuận đối với việc thu hồi phần diện tích đất nông nghiệp còn lại lớn hơn 200m² nhưng không đủ điều kiện sản xuất, theo quy định tại Khung chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo khoản 1, Điều 19 của Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và tại khoản 3, Điều 8 của Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Tài nguyên và Môi trường quan tâm xem xét giải quyết./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (báo cáo);
- Bộ GTVT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, TNMT, XD;
- Ban QLDA 2,85;
- UBND các huyện TS, TP, PC, PM, HA;
- UBND các thị xã AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn.
- CVP, PVP TD;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu VT, K19. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Thị xã Hoài Nhơn				Huyện Hoài Ân				Huyện Phù Mỹ				Huyện Phù Cát				Huyện Tây Sơn				Thị xã An Nhơn				Huyện Tuy Phước				Thành phố Quy Nhơn				Huyện Vân Canh				
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó								
			LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RSX		LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RSX		LUA	LUC	RSX		LUA	LUC	RSX			LUA	LUC	RSX	LUA	LUC	RSX		
I	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	438,43	141,33	141,33	-	152,54	438,43	141,33	141,33	152,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đường giao thông (tuyến chính)	242,79	123,93	123,93	-	30,76	242,79	123,93	123,93	30,76																																
2	Khu tái định cư	16,84	16,76	16,76	-	-	16,84	16,76	16,76	-																																
3	Mô san lấp (mô đất, đá, cát, ...)	161,68	0,32	0,32	-	108,25	161,68	0,32	0,32	108,25																																
4	Bãi thải	13,06	0,32	0,32	-	10,68	13,06	0,32	0,32	10,68																																
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	2,50	-	-	-	2,50	2,50			2,50																																
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,56	-	-	-	0,35	1,56	-		0,35																																
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	809,01	303,54	250,22	37,80	291,11	35,33	7,23	7,23	21,09	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	83,89	57,70	57,70	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đường giao thông (tuyến chính)	502,85	235,54	201,23	37,80	61,64	12,23	6,49	6,49	0,52	127,70	61,00	52,50	35,60	31,10	124,30	48,40	47,20	2,20	18,30	74,48	23,59	11,61	1,18	80,25	38,36	25,73	10,54	83,89	57,70	57,70											
2	Khu tái định cư	61,22	49,86	45,34	-	-	0,90	0,74	0,74	-	8,30	8,30	6,56			31,80	25,38	25,38			7,52	6,24	3,46		12,70	9,20	9,20															
3	Mô san lấp (mô đất, đá, cát, ...)	217,76	-	-	-	214,07	22,20			20,57	57,70				57,70	71,51				69,45	25,05			25,05	41,30			41,30														
4	Bãi thải	20,46	18,14	3,65	-	8,68					7,39	18,14	3,65		1,15	8,00				5,00	2,53			2,53	2,54																	
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	5,00	-	-	-	5,00										5,00				5,00																						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,72	-	-	-	1,72					0,22				0,22									1,50			1,50															
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	249,14	32,29	28,21	-	140,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,70	8,09	7,45	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00				
1	Đường giao thông (tuyến chính)	163,19	20,03	17,64	-	87,09																					22,63	2,80	2,16	12,85	79,36	15,64	13,89	29,79	61,20	1,59	1,59	44,45				
2	Khu tái định cư	31,04	9,66	8,89	-	5,20																						6,07	5,29	5,29		17,27	4,37	3,60		7,70	-	-	5,20			
3	Mô san lấp (mô đất, đá, cát, ...)	43,00	-	-	-	43,00																											-	-	-	-	43,00	43,00				
4	Bãi thải	6,91	2,60	1,68	-	1,30																							4,61	2,60	1,68		2,30	-	-	1,30						
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu	4,00	-	-	-	4,00																							4,00			4,00	-	-	-	-						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																										-	-	-	-							
7	Khu cải táng	1,00	-	-	-	-																							1,00				-	-	-	-						
Tổng cộng (I+II+III)		1.496,58	477,16	419,76	37,80	584,24	473,76	148,56	148,56	173,63	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	112,59	65,79	65,15	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên				Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất				
		Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, ... (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Khu cải táng (ha)
1	Thị xã Hoài Nhơn	148,56	130,42	0,64	17,50	-	-	-	173,63	31,28	142,00		0,35
2	Huyện Hoài Ân	62,71	52,50	3,65	6,56	35,60	35,60	-	90,17	31,10	58,85		0,22
3	Huyện Phù Mỹ	72,58	47,20		25,38	2,20	2,20	-	97,75	18,30	79,45		
4	Huyện Phù Cát	15,07	11,61		3,46	-	-	-	28,76	1,18	27,58		
5	Huyện Tây Sơn	34,93	25,73		9,20	-	-	-	53,34	10,54	41,30		1,50
6	Thị xã An Nhơn	65,15	59,86		5,29	-	-	-	12,85	12,85			
7	Huyện Tuy Phước	19,17	13,89	1,68	3,60	-	-	-	33,79	29,79	4,00		
8	Huyện Vân Canh	-				-	-	-	43,00		43,00		
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59			-	-	-	50,95	44,45	1,30	5,20	
Tổng cộng		419,76	342,80	5,97	70,99	37,80	37,80	-	584,24	179,49	397,48	5,20	2,07

PHỤ LỤC 3

BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất		
		Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,42	148,56	-40,14				61,03	173,63	-112,60
2	Huyện Hoài Ân	54,82	62,71	-7,89	18,92	35,60	-16,68	46,33	90,17	-43,84
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	72,58	-35,85	1,08	2,20	-1,12	91,87	97,75	-5,88
4	Huyện Phù Cát	20,17	15,07	5,10				3,85	28,76	-24,91
5	Huyện Tây Sơn	38,86	34,93	3,93				100,64	53,34	47,30
6	Thị xã An Nhơn	57,01	65,15	-8,14				16,02	12,85	3,17
7	Huyện Tuy Phước	13,89	19,17	-5,28				16,85	33,79	-16,94
8	Huyện Vân Canh							103,00	43,00	60,00
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59		12,60		12,60	41,75	50,95	-9,20
Tổng cộng		331,49	419,76	-88,27	32,60	37,80	-5,20	481,34	584,24	-102,90